Mẫu số 01-B

CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 427/CBTT.CPC.2026	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Cần Thơ, ngày 13 tháng 08 năm 2026.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ** thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ**

- Mã chứng khoán: CPC.
- Địa chỉ: 51 Trương Văn Diễn, Phường Phước Thới, TP. Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02923861770…. Fax: 02923861798.
- Email:Admin@tstcantho.com…..... Website: www.tstcantho.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét bán niên năm 2026

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☐X

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Có ☐ Không ☐☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có ☐ Không ☒☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☒☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☐ Không ☒☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2026 tại đường dẫn: www.tstcantho.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:……
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);…….
- Ngày hoàn thành giao dịch:……..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:	**Đại diện tổ chức**
- BCTC SX BN 2026…… - Văn bản giải trình ……	Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT TỔNG GIÁM ĐỐC Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

Digitally signed by CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ
DN: C=VN, L=CẦN THƠ, CN=CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1800457478
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.13 14:16:14+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 49 V../CBTT.2026	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v:CPC giải trình việc LNST soát xét bán niên 2026 chênh lệch hơn 10% cùng kỳ	*Cần Thơ, ngày 13 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

CPC GIẢI TRÌNH CÁC NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN LỢI NHUẬN CHÊNH LỆCH HƠN 10% CÙNG KỲ

Lợi nhuận sau thuế của CPC soát xét bán niên năm 2026 đã đạt hơn 6,99 tỷ đồng - đã tăng 18,12% so với cùng kỳ năm 2025.

Nay CPC xin trình bày lý do cơ bản làm nên lợi nhuận chênh lệch hơn 10% cùng kỳ như sau:

- Giá vốn hàng bán bán niên năm 2026 của CPC giảm 9,10% so với cùng kỳ năm trước đã làm cho lợi nhuận so với cùng kỳ chênh lệch như trên.
- Chi phí bán hàng bán niên năm 2026 của CPC giảm 1,82% so với cùng kỳ năm trước cũng đã góp phần làm cho lợi nhuận so với cùng kỳ chênh lệch như trên.

Trong bối cảnh khó khăn chung của cả nền kinh tế, Công ty chúng tôi sẽ ra sức tiết kiệm chi phí và tận dụng mọi nguồn lực để phấn đấu nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

TM.CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trung

CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 49 V/CBTT.2026	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v:CPC giải trình việc LNST soát xét bán niên 2026 chênh lệch hơn 5% so với trước kiểm toán	*Cần Thơ, ngày 13 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

CPC GIẢI TRÌNH CÁC NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN LỢI NHUẬN CHÊNH LỆCH HƠN 5% SO VỚI TRƯỚC KIỂM TOÁN

Lợi nhuận sau thuế của CPC soát xét bán niên năm 2026 đã đạt hơn 6,99 tỷ đồng - đã tăng 38,88% so với trước khi kiểm toán.

Nay CPC xin trình bày lý do cơ bản làm nên lợi nhuận chênh lệch hơn 5% so với trước khi kiểm toán như sau:

- Giá vốn hàng bán bán niên năm 2026 của CPC đã giảm được 6,89% so với trước khi kiểm toán đã tạo điều kiện giúp cho lợi nhuận so với cùng kỳ tăng lên như trên.
- Chi phí tài chính bán niên năm 2026 của CPC đã giảm 8,80% so với trước khi kiểm toán cũng đã giúp cho lợi nhuận so với cùng kỳ tăng lên như trên.

Trong bối cảnh khó khăn chung của cả nền kinh tế, Công ty chúng tôi sẽ ra sức tiết kiệm chi phí và tận dụng mọi nguồn lực để phấn đấu nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

TM.CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5 - 8
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	9
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10 - 11
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	12 - 37
9.	Phụ lục	38 - 39

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800457478 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 5 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 51 Trương Văn Diễn, phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
- Điện thoại : 0292 3861770
- Fax : 0292 3861798

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học và hóa chất các loại; Nhập khẩu, kinh doanh phân bón, máy móc thiết bị, dụng cụ sản xuất nông nghiệp; Sản xuất kinh doanh thuốc và hóa chất dùng trong môi trường nuôi trồng thủy sản. Sản xuất kinh doanh thủy sản làm giống, chất bổ sung cho thức ăn và thức ăn chăn nuôi cho nuôi trồng thủy sản; Chế biến thủy hải sản xuất khẩu; Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất phục vụ nông nghiệp.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Võ Viết Thanh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Hồ Quang Thái	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Phạm Thế Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thái	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Hồ Văn Hỷ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Bà Phạm Thị Hồng Liễu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trung – Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2017).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1800457478 - C.T.C.P - CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ - P.PHƯỚC THỚI - TP.CẦN THƠ

Nguyễn Văn Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A.01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 4.0273/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Tây Nam Bộ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH TÂY NAM BỘ

Nguyễn Hữu Danh - Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Cần Thơ, ngày 12 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**116.289.725.658**	**118.580.028.742**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.916.919.497**	**2.186.194.085**
1. Tiền	111		1.916.919.497	2.186.194.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**32.276.742.466**	**37.230.452.055**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	32.276.742.466	37.230.452.055
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**41.745.920.138**	**51.819.523.811**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.857.094.034	50.902.355.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.317.355.000	1.228.577.592
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	7.966.727.139	8.007.127.139
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(8.395.256.035)	(8.318.536.485)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**38.866.083.532**	**27.117.094.154**
1. Hàng tồn kho	141		39.023.250.640	28.191.680.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(157.167.108)	(1.074.586.291)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**484.060.025**	**226.764.637**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	484.060.025	226.764.637
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**15.039.238.278**	**16.440.941.431**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.320.316.720**	**13.560.160.194**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.320.316.720	13.560.160.194
- *Nguyên giá*	*222*		*59.883.750.616*	*59.931.479.707*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(47.563.433.896)*	*(46.371.319.513)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- *Nguyên giá*	*228*		*984.913.300*	*984.913.300*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(984.913.300)*	*(984.913.300)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.024.645.455**	**1.024.645.455**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	1.024.645.455	1.024.645.455
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.694.276.103**	**1.856.135.782**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	1.694.276.103	1.856.135.782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**131.328.963.936**	**135.02[illegible]**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.209.544.960**	**48.858.298.236**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**46.209.544.960**	**48.858.298.236**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.364.287.878	13.492.285.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	32.685.840	125.769.866
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	4.337.752.820	4.153.684.364
5. Phải trả người lao động	315	V.15	1.855.839.513	3.550.000.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	411.066.779	931.659.054
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	1.526.564.053	6.115.791.020
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18	27.189.904.882	18.088.583.760
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	3.491.443.195	2.400.524.480
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**85.119.418.976**	**86.162.671.937**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	43.030.500.000	43.030.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*43.030.500.000*	*43.030.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.20a	8.291.518.300	8.291.518.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.20a	12.261.176.032	12.261.176.032
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.20a	(4.000.872.355)	(4.000.872.355)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20a	15.517.330.583	14.517.330.583
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20a	10.019.766.416	12.063.019.377
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*3.026.932.662*	*12.063.019.377*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*6.992.833.754*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**131.328.963.936**	**135.020.970.173**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Linh	Quách Thị Thúy	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**73.656.756.183**	**75.427.118.412**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**73.656.756.183**	**75.427.118.412**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**50.885.694.811**	**55.369.453.594**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**22.771.061.372**	**20.057.664.818**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		**-**	**-**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**VI.3**	**4.662.728.291**	**2.036.370.201**
8. Chi phí tài chính	**23**	**VI.4**	**4.285.031.925**	**1.670.247.336**
Trong đó: chi phí lãi vay	24		699.840.986	309.179.858
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.5**	**6.963.107.246**	**7.096.421.992**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.6**	**7.392.326.877**	**6.354.727.485**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8.793.323.615**	**6.972.638.206**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**104.551.323**	**535.885.598**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**77.886.194**	**65.423.942**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**26.665.129**	**470.461.656**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8.819.988.744**	**7.443.099.862**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.14**	**1.827.154.990**	**1.523.119.307**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.992.833.754**	**5.919.980.555**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9a, b**	**1.406**	**1.143**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9a, b**	**1.406**	**1.143**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Duy Linh	**Quách Thị Thúy**	**Nguyễn Văn Trung**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		85.838.399.332	75.918.373.486
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(68.582.544.360)	(79.934.584.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.556.927.135)	(14.129.945.308)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	V.16, VI.4	(699.840.986)	(309.179.858)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(1.326.205.027)	(580.127.383)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.632.871.093	397.451.923
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.313.160.484)	(4.174.810.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(5.007.407.567)***	***(22.812.821.403)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9	(719.700.000)	(757.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	104.545.454	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.000.000.000)	(51.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	56.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2, VI.3	1.266.239.725	1.315.124.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2.651.085.179***	***5.557.724.847***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	44.584.549.782	39.679.094.810
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(35.483.228.660)	(25.515.141.678)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20a	(6.122.175.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***2.979.146.122***	***14.163.953.132***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**622.823.734**	**(3.091.143.424)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**2.186.194.085**	**14.439.625.166**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		107.901.678	1.073.134.755
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**2.916.919.497**	**12.421.616.497**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Duy Linh	Quách Thị Thúy	Nguyễn Văn Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học và hóa chất các loại; Nhập khẩu, kinh doanh phân bón, máy móc thiết bị, dụng cụ sản xuất nông nghiệp; Sản xuất kinh doanh thuốc và hóa chất dùng trong môi trường nuôi trồng thủy sản. Sản xuất kinh doanh thủy sản làm giống, chất bổ sung cho thức ăn và thức ăn chăn nuôi cho nuôi trồng thủy sản; Chế biến thủy hải sản xuất khẩu; Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất phục vụ nông nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 169 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 171 nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

7. Thông tin khác
Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "CPC" theo Quyết định số 747/QĐ-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 01 năm 2010. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 4.303.050 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí thuê hoạt động
Chi phí thuê hoạt động quyền sử dụng đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước
Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng).

Các chi phí chờ phân bổ khác
Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 17
Máy móc và thiết bị	05 - 18

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 7 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu, tên thương mại bao gồm chi phí đăng ký. Tên thương phẩm Molucide được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	170.363.692	12.653.000
Tiền gửi không kỳ hạn	1.746.555.805	2.173.541.085
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ*	*624.413.385*	*1.251.498.787*
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Cần Thơ*	*624.382.319*	*571.915.786*
- *Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ*	*246.586.210*	*150.162.435*
- *Các ngân hàng khác*	*251.173.891*	*199.964.077*
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
- *Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Cần Thơ - Phòng Giao dịch Ô Môn*	*1.000.000.000*	-
Cộng	**2.916.919.497**	**2.186.194.085**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	32.276.742.466	32.276.742.466	-	37.230.452.055	37.230.452.055	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ	*24.000.000.000*	*24.000.000.000*	-	*24.000.000.000*	*24.000.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ – Phòng Giao dịch Ô Môn	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*	-	*13.000.000.000*	*13.000.000.000*	-
Lãi dự thu	*276.742.466*	*276.742.466*	-	*230.452.055*	*230.452.055*	-
Cộng	**32.276.742.466**	**32.276.742.466**	-	**37.230.452.055**	**37.230.452.055**	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu bên liên quan	***568.101.870***	-	***478.837.800***	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông	568.101.870	-	478.837.800	-
Phải thu các khách hàng khác	***40.288.992.164***	***(358.838.896)***	***50.423.517.765***	***(350.119.346)***
Công ty TNHH MTV Võ Hoàng Dũng	-	-	5.760.016.000	-
Công ty TNHH Khương Phạm Thịnh	16.332.945.640	-	13.880.072.460	-
Công ty TNHH Quốc tế Nông nghiệp Vàng	4.573.893.664	-	11.681.323.271	-
Công ty TNHH Thoại Sơn Agri	3.968.013.200	-	4.314.013.200	-
Các khách hàng khác	15.414.139.660	(358.838.896)	14.788.092.834	(350.119.346)
Cộng	**40.857.094.034**	**(358.838.896)**	**50.902.355.565**	**(350.119.346)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nhất Việt	360.250.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Sông Việt	143.950.000	95.855.000
Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ Miền Tây	148.500.000	148.500.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Sao Nam	142.285.000	142.285.000
Công ty TNHH Nguyễn Khánh	176.000.000	176.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Nam Thanh Nhã	104.500.000	283.800.000
Các nhà cung cấp khác	241.870.000	382.137.592
Cộng	**1.317.355.000**	**1.228.577.592**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng	427.100.000	-	433.500.000	-
Ông Trần Minh Khải – Phải thu khác	7.495.627.139	(7.495.627.139)	7.507.627.139	(7.507.627.139)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	44.000.000	-	66.000.000	-
Cộng	**7.966.727.139**	**(7.495.627.139)**	**8.007.127.139**	**(7.507.627.139)**

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác						
Ông Trần Minh Khải – Phải thu khác	Trên 3 năm	7.495.627.139	-	Trên 3 năm	7.507.627.139	-
Các khách hàng khác – Phải thu tiền ứng trước và phải thu khác	Từ 1 năm đến trên 3 năm	980.973.896	81.345.000	Từ 1 năm đến trên 3 năm	980.973.896	170.064.550
Cộng		**8.476.601.035**	**81.345.000**		**8.488.601.035**	**170.064.550**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	8.318.536.485	8.517.859.440
Trích lập dự phòng bổ sung	76.719.550	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(243.190.988)
Số cuối kỳ	**8.395.256.035**	**8.274.668.452**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.725.636.661	(136.532.080)	23.099.062.677	(570.989.936)
Thành phẩm	7.297.613.979	(20.635.028)	5.092.617.768	(503.596.355)
Cộng	**39.023.250.640**	**(157.167.108)**	**28.191.680.445**	**(1.074.586.291)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.074.586.291	1.252.288.214
Hoàn nhập dự phòng	(917.419.183)	(220.100.554)
Số cuối kỳ	**157.167.108**	**1.032.187.660**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	361.316.414	98.533.805
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	122.743.611	128.230.832
Cộng	**484.060.025**	**226.764.637**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	1.641.276.111	1.706.687.788
Các chi phí trả trước dài hạn khác	52.999.992	149.447.994
Cộng	**1.694.276.103**	**1.856.135.782**

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục 01 đính kèm.

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	***23.837.654.509***	***21.509.348.974***	***2.328.305.535***
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	23.837.654.509	21.509.348.974	2.328.305.535
Máy móc và thiết bị	***21.447.069.299***	***16.729.126.097***	***4.717.943.202***
Máy móc thiết bị khác	21.447.069.299	16.729.126.097	4.717.943.202
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	***14.203.908.263***	***8.975.522.089***	***5.228.386.174***
Xe ô tô tải	9.181.775.429	4.581.946.426	4.599.829.003
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	5.022.132.834	4.393.575.663	628.557.171
Thiết bị, dụng cụ quản lý	***395.118.545***	***349.436.736***	***45.681.809***
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	395.118.545	349.436.736	45.681.809
Cộng	**59.883.750.616**	**47.563.433.896**	**12.320.316.720**

Trong kỳ Công ty đã thanh lý xe Ford Transit 16 chỗ có nguyên giá 767.429.091 VND và khấu hao luỹ kế tại ngày thanh lý 767.429.091 VND, giá trị còn lại là 0 VND với giá thanh lý 104.545.454 VND.

Một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng và được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.18).

10. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	200.000.000	784.913.300	984.913.300
Số cuối kỳ	**200.000.000**	**784.913.300**	**984.913.300**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	200.000.000	784.913.300	984.913.300

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	200.000.000	784.913.300	984.913.300
Số cuối kỳ	**200.000.000**	**784.913.300**	**984.913.300**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhãn hiệu, tên thương mại	***200.000.000***	***200.000.000***	-
Tên thương phẩm Molucide	200.000.000	200.000.000	-
Chương trình phần mềm máy tính	***784.913.300***	***784.913.300***	-
Chương trình phần mềm máy tính Fast	784.913.300	784.913.300	-
Cộng	**984.913.300**	**984.913.300**	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình lắp đặt đường dây hạ thế	713.794.735	713.794.735
Các công trình khác	310.850.720	310.850.720
Cộng	**1.024.645.455**	**1.024.645.455**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***2.087.500***	***3.700.300***
Công ty TNHH ADC	2.087.500	3.700.300
Phải trả các nhà cung cấp khác	***7.362.200.378***	***13.488.585.392***
Công ty TNHH Agronalis	502.200.000	1.037.880.000
Meghmani Industries Limited	-	6.534.110.440
Nandolia Organic Chemicals PVT Ltd	3.180.606.000	3.307.675.800
UPL Agricultural Product Trading FZE	3.157.474.320	-
Các nhà cung cấp khác	521.920.058	2.608.919.152
Cộng	**7.364.287.878**	**13.492.285.692**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Trần Văn Thệ - An Giang	32.685.840	-
Công ty TNHH Quốc tế Hồng Đức - Hà Nội	-	58.768.316
Công ty TNHH MTV Thành Duy	-	23.000.250
Công ty TNHH MTV Tiến Thạnh Phát	-	44.001.300
Cộng	**32.685.840**	**125.769.866**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	874.411.908	308.832.969	(874.411.908)	308.832.969
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.527.832	1.418.114.221	(1.418.114.221)	1.527.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.935.958.352	1.827.154.990	(1.326.205.027)	2.436.908.315
Thuế thu nhập cá nhân	1.341.786.272	954.718.205	(1.631.261.663)	665.242.814
Thuế nhà đất	-	17.252.993	(17.252.993)	-
Tiền thuê đất	-	925.240.890	-	925.240.890
Cộng	**4.153.684.364**	**5.451.314.268**	**(5.267.245.812)**	**4.337.752.820**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp 5%
- Phân bón nông nghiệp 5%
- Các dịch vụ khác 10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.819.988.744	7.443.099.862
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	315.786.205	172.496.673
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu/tính thuế	9.135.774.949	7.615.596.535
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.827.154.990**	**1.523.119.307**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 41.334,35 m^2 đất đang sử dụng tại thửa đất số 395, tờ bản đồ số 10, tại phường Phước Thới, thành phố Cần Thơ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 5841/TB-CTH của Cục thuế thành phố Cần Thơ ngày 02 tháng 7 năm 2026.

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Tiền thưởng còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay còn phải trả	17.119.737	17.119.737
Chi phí hỗ trợ bán hàng	268.563.451	396.696.640
Chi phí chiết khấu thanh toán	-	316.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	125.383.591	201.842.677
Cộng	**411.066.779**	**931.659.054**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	138.323.700	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Chi phí khuyến mãi, quà tặng khách hàng	1.268.090.533	5.995.641.200
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20.149.820	20.149.820
Cộng	**1.526.564.053**	**6.115.791.020**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	27.189.904.882	18.088.583.760
Cộng	**27.189.904.882**	**18.088.583.760**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để phát hành L/C phục vụ hoạt động nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh

học và hóa chất các loại, với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (xem thuyết minh số V.9).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	18.088.583.760	6.093.936.048
Số tiền vay phát sinh	44.584.549.782	39.679.094.810
Số tiền vay đã trả	(35.483.228.660)	(25.515.141.678)
Số cuối kỳ	**27.189.904.882**	**20.257.889.180**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.400.524.480	1.900.776.500
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.167.418.715	903.500.980
Chi quỹ trong kỳ	(76.500.000)	(78.000.000)
Số cuối kỳ	**3.491.443.195**	**2.726.277.480**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông	8.752.200.000	8.752.200.000
Các cổ đông khác	34.278.300.000	34.278.300.000
Cộng	**43.030.500.000**	**43.030.500.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.303.050	4.303.050
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.303.050	4.303.050
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.303.050*	*4.303.050*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	221.600	221.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*221.600*	*221.600*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.081.450	4.081.450
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.081.450*	*4.081.450*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 08V/2026.NQ.ĐHĐCĐ.CPC ngày 23 tháng 4 năm 2026 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	6.122.175.000
• Trích lập quỹ đầu tư phát triển	:	1.000.000.000
• Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	1.167.418.715
• Thưởng các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát	:	565.772.000
• Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	:	180.721.000

Và trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 6.122.175.000 VND (cùng kỳ năm trước không có phát sinh).

21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

21a. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian thế chấp	Bên nhận thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.9)				
Xe Toyota Camry HV AXVH71L-JEXVBT, Ô tô con 5 chỗ, màu đen, số tự động, nhập khẩu Thái Lan + Thuế trước bạ Biển số: 65A-363.61	-	224.793.051	12 tháng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Cộng	**-**	**224.793.051**		

21b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 689,51 USD (số đầu năm là 689,51 USD).

21c. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Phải thu khách hàng	1.330.139.458	1.330.139.458	Không liên lạc được, không có khả năng thu hồi
Trả trước cho người bán	116.500.000	116.500.000	Không liên lạc được, không có khả năng thu hồi
Phải thu khác	170.357.639	170.357.639	Không liên lạc được, không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.616.997.097**	**1.616.997.097**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán thành phẩm	70.427.328.433	71.730.778.982
Doanh thu dịch vụ gia công	3.229.427.750	3.696.339.430
Cộng	**73.656.756.183**	**75.427.118.412**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	50.400.869.014	53.754.612.036
Giá vốn dịch vụ gia công	1.402.244.980	1.834.942.112
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(917.419.183)	(220.100.554)
Cộng	**50.885.694.811**	**55.369.453.594**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.312.530.136	1.381.207.039
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.299.920	4.283.482
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.345.898.235	650.879.680
Cộng	**4.662.728.291**	**2.036.370.201**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	699.840.986	309.179.858
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	102.559.078
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	760.474.599	1.185.291.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.824.716.340	73.216.968
Cộng	**4.285.031.925**	**1.670.247.336**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	3.115.715.313	3.891.093.662
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.034.474	26.916.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	728.537.457	753.763.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.491.570	740.287.794
Các chi phí khác	1.784.328.432	1.684.361.045
Cộng	**6.963.107.246**	**7.096.421.992**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	5.185.463.408	4.661.639.024
Chi phí vật liệu quản lý	90.505.320	78.464.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.249.628	314.138.308
Thuế, phí và lệ phí	91.531.280	112.624.383
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	76.719.550	(243.190.988)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.047.104	533.798.749
Các chi phí khác	893.810.587	897.253.671
Cộng	**7.392.326.877**	**6.354.727.485**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	104.545.454	-
Hoàn nhập chi phí chưa chi hết các năm trước	-	535.878.110
Thu nhập khác	5.869	7.488
Cộng	**104.551.323**	**535.885.598**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chậm nộp thuế	12.358.615	-
Phân bổ chi phí thuê đất không phục vụ sản xuất kinh doanh	65.411.676	65.411.676
Chi phí khác	115.903	12.266
Cộng	**77.886.194**	**65.423.942**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.992.833.754	5.919.980.555
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(903.440.311)	(764.832.865)
Trích thưởng các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát (**)	(349.641.688)	(489.063.926)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	5.739.751.755	4.666.083.764
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	4.081.450	4.081.450
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.406**	**1.143**

(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 08V/2026.NQ.ĐHĐCĐ.CPC ngày 23 tháng 4 năm 2026.

(**) Trích thưởng các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 08V/2026.NQ.ĐHĐCĐ.CPC ngày 23 tháng 4 năm 2026.

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 1.247 VND xuống còn 1.143 VND.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.918.124.326	46.683.447.973
Chi phí nhân công	15.152.519.256	14.710.733.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.959.543.474	1.520.502.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.456.567.986	1.705.598.585
Chi phí khác	4.754.373.893	4.200.319.834
Cộng	**65.241.128.934**	**68.820.603.071**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Ông Võ Viết Thanh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	83.400.000	98.125.693	21.218.092	202.743.785
Ông Nguyễn Văn Trung – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	338.100.000	297.753.102	20.047.469	655.900.571
Ông Nguyễn Ngọc Minh – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	293.700.000	263.857.102	20.047.469	577.604.571
Ông Hồ Quang Thái – Thành viên Hội đồng quản trị	-	34.639.102	20.047.469	54.686.571
Ông Phạm Thế Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị	200.100.000	192.400.102	20.047.469	412.547.571
Ông Nguyễn Văn Thái – Trưởng Ban kiểm soát	117.000.000	128.960.102	18.047.469	264.007.571
Ông Hồ Văn Hỷ – Thành viên Ban kiểm soát	54.600.000	70.265.918	15.706.224	140.572.142
Bà Phạm Thị Hồng Liễu – Thành viên Ban kiểm soát	-	28.865.918	15.706.224	44.572.142
Cộng	**1.086.900.000**	**1.114.867.039**	**150.867.885**	**2.352.634.924**
Kỳ trước				
Ông Võ Viết Thanh – Chủ tịch Hội đồng quản trị	83.400.000	75.570.754	20.860.990	179.831.744
Ông Nguyễn Văn Trung – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	338.100.000	197.557.082	19.717.837	555.374.919
Ông Nguyễn Ngọc Minh – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	293.700.000	222.154.082	19.717.837	535.571.919
Ông Hồ Quang Thái – Thành viên Hội đồng quản trị	-	44.096.082	19.717.837	63.813.919
Ông Phạm Thế Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị	200.100.000	171.520.082	19.717.837	391.337.919
Ông Nguyễn Văn Thái – Trưởng Ban kiểm soát	117.000.000	97.201.082	17.717.837	231.918.919
Ông Hồ Văn Hỷ – Thành viên Ban kiểm soát	54.600.000	54.946.735	15.431.531	124.978.266

	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Bà Phạm Thị Hồng Liễu – Thành viên Ban kiểm soát	-	36.746.735	15.431.531	52.178.266
Cộng	**1.086.900.000**	**899.792.634**	**148.313.237**	**2.135.005.871**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông	Cổ đông lớn chiếm 20,34% vốn điều lệ
Công ty TNHH ADC	Công ty có thành viên quản lý chủ chốt có mối quan hệ mật thiết với thành viên Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông		
Gia công	2.650.931.400	1.074.092.000
Chia cổ tức	1.312.830.000	1.575.396.000
Công ty TNHH ADC		
Gia công	-	262.567.000
Chi phí gia công	7.539.111	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.12.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất phục vụ nông nghiệp và toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 40.857.094.034 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 358.838.896 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 39.023.250.640 VND, dự phòng giảm giá đã trích lập là 157.167.108 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ mỗi 6 tháng.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc chưa xác định có yếu tố nào làm thay đổi đáng kể các giả định đang được sử dụng để xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế hoãn lại đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng đối phó với kiểm tra thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Duy Linh	**Quách Thị Thúy**	**Nguyễn Văn Trung**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	23.837.654.509	20.727.369.299	14.971.337.354	395.118.545	59.931.479.707
Mua trong kỳ	-	719.700.000	-	-	719.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(767.429.091)	-	(767.429.091)
Số cuối kỳ	**23.837.654.509**	**21.447.069.299**	**14.203.908.263**	**395.118.545**	**59.883.750.616**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	18.087.383.894	11.301.303.453	3.731.201.016	285.482.181	33.405.370.544
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	21.335.946.417	15.993.003.033	8.703.896.965	338.473.098	46.371.319.513
Khấu hao trong kỳ	237.402.553	672.123.068	1.039.054.215	10.963.638	1.959.543.474
Tăng/giảm khác (do phân loại lại)	(63.999.996)	63.999.996	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(767.429.091)	-	(767.429.091)
Số cuối kỳ	**21.509.348.974**	**16.729.126.097**	**8.975.522.089**	**349.436.736**	**47.563.433.896**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.501.708.092	4.734.366.266	6.267.440.389	56.645.447	13.560.160.194
Số cuối kỳ	**2.328.305.535**	**4.717.943.202**	**5.228.386.174**	**45.681.809**	**12.320.316.720**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Duy Linh	**Quách Thị Thúy**	**Nguyễn Văn Trung**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	13.517.330.583	13.197.308.642	86.296.961.202
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	-	5.919.980.555	5.919.980.555
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	-	-	1.000.000.000	(1.903.500.980)	(903.500.980)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(7.346.610.000)	(7.346.610.000)
Trích thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(920.265.000)	(920.265.000)
Số dư cuối kỳ trước	**43.030.500.000**	**8.291.518.300**	**12.261.176.032**	**(4.000.872.355)**	**14.517.330.583**	**8.946.913.217**	**83.046.565.777**
Số dư đầu năm nay	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	14.517.330.583	12.063.019.377	86.162.671.937
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	-	6.992.833.754	6.992.833.754
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	-	1.000.000.000	(2.167.418.715)	(1.167.418.715)
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	-	(6.122.175.000)	(6.122.175.000)
Trích thù lao, thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(746.493.000)	(746.493.000)
Số dư cuối kỳ này	**43.030.500.000**	**8.291.518.300**	**12.261.176.032**	**(4.000.872.355)**	**15.517.330.583**	**10.019.766.416**	**85.119.418.976**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Duy Linh	**Quách Thị Thúy**	**Nguyễn Văn Trung**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**